

Bản án số: 652/2024/HS-PT

Ngày 16/8/2024

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Nam Thành;

Ông Trần Xuân Thảo.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Thắng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 412/2024/TLPT-HS ngày 11 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Tuấn N tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong thi hành công vụ” do có kháng cáo của các bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 153/2023/HS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Các bị cáo không kháng cáo, không bị kháng nghị, có liên quan đến kháng cáo:

1. Nguyễn Xuân T2, sinh năm 1977; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: số F, khu phố H, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh; Nguyên Phó Chủ tịch UBND thị xã T; Nguyên Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T. Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị khai trừ khỏi Đảng ngày 07/3/2023; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Xuân T3, sinh năm 1952 và bà Trần Thị T4, sinh năm 1954; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con lớn nhất; có vợ là Nguyễn Anh T5, sinh năm 1981 và 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/7/2022 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;

2. Nguyễn Tuấn N, sinh năm 1962; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu phố E C, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; Nguyên

Chủ tịch UBND phường Đ, thị xã T; Là Đảng viên Đ3, ngày 08/3/2019, Ủy ban kiểm tra Thị ủy T Quyết định thi hành kỷ luật bằng hình thức “Cảnh cáo”, đến nay đã bị khai trừ Đảng; Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1921 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1922; Gia đình có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ sáu; có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1990; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tại Bản án số 20/2022/HS-ST ngày 21/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xử phạt 30 tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 285 Bộ luật Hình sự, ngày 19/4/2023, đã chấp hành xong các Quyết định của bản án; bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại;

3. Ngô Minh C1, sinh năm 1965; nơi ĐKKHKT: khu phố D, phường T, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; chỗ ở: số H đường T, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị tỉnh Bắc Ninh; Nguyên Phó Chủ tịch UBND thị xã T. Là Đảng viên Đ3, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 11/11/2022. Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Ngô Đức C2, sinh năm 1940 – (liệt sỹ) và bà Nguyễn Thị Â, sinh năm 1944; Bị cáo là con duy nhất trong gia đình; có vợ là Nguyễn Thị K, sinh năm 1973 và 04 con, lớn nhất sinh năm 1989, nhỏ nhất sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại;

4. Chu Văn L1, sinh năm 1964; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Cán bộ hưu; Nguyên Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã T; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị khai trừ khỏi Đảng ngày 01/6/2023; Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Chu Văn N1, sinh năm 1932 (đã chết) và bà Chu Thị H1, sinh năm 1929; Gia đình có 09 anh chị em, bị cáo là con thứ sáu; có vợ là Vũ Thị P, sinh năm 1968 và 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 1999; Tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại;

5. Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: số D đường N, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Chánh văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh, N1 Chủ tịch UBND thị xã T nhiệm kỳ năm 2011-2016. Ngày 24/2/2023 bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị khai trừ Đảng ngày 29/12/2022; Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1928 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1928 (đã chết); Gia đình có 08 anh chị em, bị cáo là con thứ sáu; có vợ là Ngô Thị N3, sinh năm 1964 và 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1990; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/7/2022 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;

6. Nguyễn Lương T7, sinh năm 1955; nơi ĐKHKTT: số nhà H đường L, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; chỗ ở: số nhà B phố D, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh nhiệm kỳ 2011-2016; Là Đảng viên Đ3 (hiện đang xem xét hình thức kỷ luật Đảng); Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1918 (đã chết) và bà Ngô Thị S, sinh năm 1923 (đã chết); có vợ là Chu Thị S1, sinh năm 1956 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1976, nhỏ nhất sinh năm 1980; bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại;

7. Nguyễn Văn H2, sinh năm 1958; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: số A đường L, khu B, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Sở Tài chính tỉnh B. Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị khai trừ khỏi Đảng ngày 07/3/2023; Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1931 (đã chết) và bà Đặng Thị N4, sinh năm 1933 (đã chết); Gia đình có 05 chị em, bị cáo là con thứ hai; có vợ là Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 và 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1991; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/7/2022 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;

8. Phạm Quốc T9, sinh năm 1964; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: số C đường K, khu phố H, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh. Ngày 24/02/2023 bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc. Là Đảng viên Đ3, bị đình chỉ sinh hoạt từ ngày 18/3/2022; Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm Đình N5, sinh năm 1920 (đã chết) và bà Đào Thị C3, sinh năm 1929; Gia đình có 10 anh chị em, bị cáo là con thứ bảy; có vợ là Hán Thị Thanh T10, sinh năm 1966 và 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/3/2022 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;

9. Bùi Quang H3, sinh năm 1971; nơi ĐKHKTT: số I, phố D, tổ B, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; chỗ ở: thôn V, xã Y, huyện T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH T23; Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Bùi Quý Đ1, sinh năm 1939 và bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1943; Gia đình có 05 anh chị em, bị cáo là con thứ ba; có vợ là Trần Thị Thu H4, sinh năm 1973 (đã ly hôn) và 03 con, lớn nhất sinh năm 1995, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 20/01/2022 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Bắc Ninh;

10. Mầu Quang T11, sinh năm 1963; nơi ĐKHKTT: xóm N, khu Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; chỗ ở: số D phố B, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Trưởng ban Q3; Nguyên Phó Chánh

văn phòng Văn phòng UBND tỉnh Bắc Ninh. Ngày 24/2/2023 bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị khai trừ Đảng ngày 29/12/2022; Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Mầu Quang S2, sinh năm 1934 (đã chết) và bà Đỗ Thị Tường V, sinh năm 1937; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con lớn; có vợ là Cai Thị Tuyết V1, sinh năm 1963 và 02 con, lớn sinh năm 1988, nhỏ sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 21/7/2022 đến ngày 30/12/2022 được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh, hiện tại ngoại;

11. Nguyễn Ngọc S3, sinh năm 1965; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: số nhà V, khu đô thị Đ, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh. Ngày 24/2/2023 bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị khai trừ Đảng ngày 29/12/2022; Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Bá P1, sinh năm 1936 và bà Vũ Thị N6, sinh năm 1939; Gia đình có 06 anh chị em, bị cáo là con thứ ba; có vợ là Trần Thị H5, sinh năm 1972 và 02 con, lớn sinh năm 1996, nhỏ sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại;

12. Nguyễn Thị H6, sinh năm 1969; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: số H đường L, khu phố N, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Quản lý giá, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 18/3/2022; Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nữ; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn H7, sinh năm 1945 (đã chết) và bà Trần Thị V2, sinh năm 1947 (đã chết); Gia đình có 04 chị em, bị cáo là con lớn nhất; có chồng là Nguyễn Đức T12, sinh năm 1966 và 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/3/2022 đến ngày 20/7/2022 được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh, hiện tại ngoại;

13. Nguyễn Thế T13, sinh năm 1974; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: khu phố T, phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch thị xã T; Nguyên Phó Chủ tịch Thường trực UBND thành phố T. Là Đảng viên Đ3, bị đình chỉ sinh hoạt từ ngày 18/3/2022; Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Thế C4, sinh năm 1938 và bà Chu Thị L3, sinh năm 1944; Gia đình có 06 anh chị em, bị cáo là con thứ sáu; có vợ là Ngô Thị P2, sinh năm 1976 và 02 con, lớn sinh năm 1998, nhỏ sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 18/3/2022 đến ngày 22/10/2022 được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh, hiện tại ngoại;

14. Nguyễn Sỹ U, sinh năm 1963; nơi ĐKKHKT: số C khu phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; chỗ ở: Khu phố L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Nguyên cán bộ Phòng Tài chính kế hoạch thành phố T;

Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị khai trừ khỏi Đảng ngày 01/6/2023; Trình độ học vấn: 10/10; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Sỹ P3, sinh năm 1921 (đã chết) và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1921 (đã chết); Gia đình có 06 anh chị em, bị cáo là con thứ sáu; có vợ là Nguyễn Thị Phương H8, sinh năm 1965 và 02 con, lớn sinh năm 1986, nhỏ sinh năm 1991; Tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/12/2021 đến ngày 28/01/2022 được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh, hiện tại ngoại;

15. Trần Thị Thanh T14, sinh năm 1986; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: P909-CT7B khu đô thị Đ, xã Đ, huyện G, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Thẩm định viên; Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nữ; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Trần Thanh T15, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị S4, sinh năm 1959; Gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ hai; không có chồng; có 01 con, sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại;

16. Lê Thị Thu D, sinh năm 1989; nơi ĐKHKTT: thôn P, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội; Chỗ ở: C tòa V, chung cư T, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Nhân viên thẩm định; Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nữ; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Lê Duy V3, sinh năm 1960 và bà Phan Thị N7, sinh năm 1962; Gia đình có 03 anh chị em, bị cáo là con thứ ba; có chồng là Nguyễn Văn N8, sinh năm 1986 và 02 con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2017; Tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 16/12/2021 đến ngày 28/4/2022 được thay thế bằng biện pháp Bảo lãnh, hiện tại ngoại;

17. Nguyễn Văn T16, sinh năm 1974; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: thôn D, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Là Đảng viên Đ3 năm 2007 nhưng từ năm 2021 không tham gia sinh hoạt tại tổ chức Đảng nào; Trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Con ông Nguyễn Văn H9, sinh năm 1952 và bà Phạm Thị K1, sinh năm 1948; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con lớn nhất; có vợ là Lê Thị Thu H10, sinh năm 1982 và 01 con, sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: không; bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện tại ngoại.

Người tham gia tố tụng khác có kháng cáo

- Các bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961 (chồng là Ngô Gia N9, sinh năm 1955); trú tại: khu phố V, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị T (chồng là Trần Văn N10, sinh năm 1957); trú tại: khu phố V, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Đỗ Công T1, sinh năm 1954 (vợ là bà Trần Thị Y, sinh năm 1960); trú tại: khu phố V, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

**** Ngoài ra, vụ án còn có nguyên đơn dân sự, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.***

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Quá trình thực hiện Dự án và bán đấu giá quyền sử dụng đất ở 79 lô đất tại Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư D, phường Đ, thị xã T (viết tắt là Dự án Đ)

1. Quá trình thực hiện Dự án Đ

- Ngày 26/02/2007, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã Đ ký Đơn xin giao đất để thực hiện dự án đất dân cư dịch vụ (viết tắt là DCDV) gửi UBND tỉnh Bắc Ninh.

- Ngày 04/5/2007 Chủ tịch UBND huyện T (nay là thành phố T) ký Công văn số 194/CV-UB về việc đề nghị UBND tỉnh Bắc Ninh thu hồi đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu DCDV xã Đ.

- Ngày 17/5/2007, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh ký Tờ trình số 73/TTr-QHKH về việc đề nghị UBND tỉnh thu hồi đất và giao đất cho UBND xã Đ để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu D, xã Đ với tổng số 477 lô đất, quy hoạch tương ứng cho 434 hộ dân ở khu phố T và 686 hộ dân ở khu phố V được hưởng.

- Ngày 18/5/2007, ông Bùi Vĩnh K2 - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh ký Quyết định số 651/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại phường Đ và giao khu đất này cho UBND phường Đ thực hiện Dự án đất DCDV Đồng Sen. Dự án đất DCDV Đồng Sen có diện tích thực hiện là 92.012,8 m².

- Ngày 19/5/2011 và ngày 30/11/2011, UBND thị xã T (nay là thành phố T) có Quyết định số 295/QĐ-UBND và Quyết định số 800/QĐ-UBND về việc thu hồi đất nông nghiệp và điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu DCDV Đồng Sen đợt 1 là 77.656,5 m².

- Trên cơ sở đề nghị, ngày 17/7/2012, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh ký Quyết định số 917/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở DCDV phường Đ, thị xã T. Tổng mức đầu tư 95.091.875.000 đồng.

1.1. Về việc bồi thường giải phóng mặt bằng (viết tắt là GPMB) thu hồi đất Dự án đất DCDV Đồng Sen.

- Ngày 11/02/2009, Chủ tịch UBND thị xã T ký ban hành Quyết định số 58/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB để thực hiện Dự án đất DCDV Đ, gồm có 18 thành viên. Hội đồng có trách nhiệm giúp UBND thị xã T tổ chức lập phương án bồi thường, hỗ trợ để xây dựng hạ tầng kỹ thuật

khu DCDV Đồng Sen theo quy định của Nhà nước, trình Hội đồng thẩm định tỉnh và tổ chức thực hiện bồi thường theo phương án được duyệt.

- Ngày 24/11/2009, Chủ tịch UBND thị xã T ký ban hành Quyết định số 631/QĐ-UBND về việc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB khi thu hồi đất để thực hiện Dự án đất DCDV Đồng Sen.

Quá trình thu hồi, bồi thường Dự án đất DCDV Đồng Sen, UBND thị xã T thực hiện làm 2 đợt, với tổng diện tích thu hồi (đợt 1+đợt 2) là 79.377,5m², tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 6.807.508.458 đồng, cụ thể như sau:

Đợt 1:

+ Ngày 06/6/2011, Phó Chủ tịch UBND thị xã T – N ký Công văn số 275/UBND-KT gửi UBND tỉnh Bắc Ninh đề nghị cho phép UBND thị xã T được phê duyệt phương án bồi thường và hỗ trợ Dự án Đồng Sen theo quy định tại khoản 5 Điều 14 quy định ban hành kèm theo Quyết định số 171/2009/QĐ-UBND ngày 18/12/2009 của UBND tỉnh Bắc Ninh về một số nội dung thực hiện các Nghị định của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (tức là người dân được bồi thường theo mức giá 35.640.000VNĐ/sào và sẽ được hưởng đất DCDV). Văn bản gửi đi nhưng UBND tỉnh không có văn bản phúc đáp trả lời về nội dung đề nghị của UBND thị xã T.

+ Tháng 8/2011, Tổ tác nghiệp khu phố V thực hiện tự chi trả bồi thường, diện tích 34.534m² theo đơn giá 300.500 đồng/m² và đã tự ý chi trả là 10.257.617.000 đồng.

+ Tháng 7, 8/2012, Tổ tác nghiệp khu phố T thực hiện tự chi trả bồi thường, diện tích 27.067,5m² theo đơn giá 568.600 đồng/m² và đã tự ý chi trả là 12.009.357.800 đồng.

Tổng số tổ tác nghiệp 2 khu phố đã bồi thường là 61.601,5m² với số tiền đã chi trả là 22.266.974.800 đồng.

+ Ngày 02/5/2012, Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã T dự thảo phương án về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất phục vụ công tác GPMB (đợt 1) Dự án Đồng Sen gửi UBND thị xã T và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB thị xã T với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 7.182.414.000 đồng. Theo phương án bồi thường này thì người dân sẽ nhận tiền theo mức giá 35.640.000 đồng/sào và sẽ được hưởng đất DCDV.

+ Cùng ngày 02/5/2012, Nguyễn Xuân T2 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Phó Chủ tịch Hội đồng bồi thường, GPMB ký Giấy mời số 80/GM-HĐGPMB gửi các thành viên Hội đồng về việc tổ chức Hội nghị thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Dự án đất DCDV Đồng Sen.

+ Ngày 03/5/2012, Nguyễn Văn T17 – Phó Chủ tịch UBND phường Đ ký Công văn số 61/CV-UBND gửi UBND thị xã T và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB thị xã T về việc đề nghị công nhận kết quả bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án đất DCDV Đồng Sen theo Biên bản cam kết và nhận tiền, ngày 05/6/2012 và ngày 08/8/2012 của các hộ dân tại khu phố V, 2 và Tam L4 với mức giá đề nghị là 35.640.000đồng/sào và sẽ được hưởng đất DCDV.

+ Ngày 04/5/2012, tại UBND thị xã T, Phó Chủ tịch UBND thị xã - đã chủ trì hội nghị với nội dung thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB xin công nhận kết quả đã chi trả tiền Dự án Đ (đợt 1) với giá bồi thường, hỗ trợ là 35.640.000 đồng/sào do Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã lập. Thành phần tham dự cuộc họp có Nguyễn Xuân T2, Chu Văn L1 – Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã, lãnh đạo các phòng ban chuyên môn, UBND phường và chính quyền các khu phố có đất bị thu hồi.

Hội nghị đã thống nhất nội dung và kết luận như sau: “*Đề nghị UBND phường Đ hoàn thiện các thủ tục chứng từ pháp lý đề nghị công nhận kết quả; Đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất hoàn thiện các thủ tục, hồ sơ trình UBND thị xã phê duyệt theo kết quả phường Đ đã chi trả...*”.

+ Ngày 14/9/2012, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã T – Nguyễn Văn D1 ký Phương án số 152/PA-TTPTQĐ trình UBND thị xã về việc công nhận kết quả đã trả tiền bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu DCDV Đ (đợt 1) với mức giá bồi thường, hỗ trợ là 35.640.000 đồng/sào.

+ Ngày 18/9/2012, Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T – Trần Huy C5 ký Tờ trình số 21/TTr-TNMT trình UBND thị xã công nhận kết quả đã trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu DCDV Đ (đợt 1) với mức giá bồi thường, hỗ trợ là 35.640.000 đồng/sào.

+ Ngày 24/9/2012, Phó Chủ tịch UBND thị xã T – N ký Quyết định số 530/QĐ-UBND về việc công nhận kết quả đã trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu DCDV Đ (đợt 1) với tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi là 70.685,8m², mức giá bồi thường, hỗ trợ là 35.640.000 đồng/sào. Tổng kinh phí bồi thường là 6.044.330.688 đồng.

Đợt 2:

+ Ngày 28/5/2013, Phó Chủ tịch UBND thị xã T – **Nguyễn Xuân T2** ký ban hành Quyết định số 272/QĐ-UBND về việc thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu D (đợt 2).

+ Ngày 18/6/2014, Chủ tịch UBND phường Đ – **Nguyễn Tuấn N** ký Công văn số 59/CV-UBND về việc đề nghị công nhận kết quả bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án đất DCDV Đồng Sen (đợt 2) gửi UBND thị xã và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB thị xã với mức giá đề nghị bồi thường, hỗ trợ là 35.640.000 đồng/sào. Thực tế các hộ dân có đất bị thu hồi có tên trong danh sách bồi thường đợt 2 chưa được nhận khoản bồi thường, hỗ trợ GPMB liên quan đến số diện tích đất đã bị thu hồi. Danh sách nhận tiền bồi thường có chữ ký của các hộ dân là do UBND phường lập để hoàn thiện hồ sơ; khi đưa cho các hộ dân ký, UBND phường Đ đã cam kết với các hộ dân sẽ được hưởng đất DCDV, còn số tiền được bồi thường là 35.640.000VNĐ/sào sẽ được trừ vào tiền hạ tầng của Dự án.

+ Ngày 19/6/2014, Phó Giám đốc Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã T – Nguyễn Văn D1 ký Phương án số 67/PA-TTPTQĐ trình UBND thị xã về việc công nhận kết quả đã trả tiền bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu DCDV Đ (đợt 2) với đơn giá bồi thường 35.640.000 đồng/sào theo Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 763.177.770 đồng với tổng diện tích thu hồi 7.567,4m².

+ Ngày 23/6/2014 tại UBND thị xã T, Phó Chủ tịch UBND thị xã – Nguyễn Xuân T2 chủ trì cuộc họp về việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi thu hồi đất Dự án Đ (đợt 2) với giá bồi thường, hỗ trợ là 35.640.000 đồng/sào do Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã lập. Thành phần tham dự cuộc họp có Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã, lãnh đạo các phòng ban chuyên môn, UBND phường Đ, Đ và đại diện chính quyền các khu phố có đất bị thu hồi. Hội nghị đã kết luận như sau: *“Đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất hoàn thiện hồ sơ thủ tục pháp lý trình UBND thị xã phê duyệt theo kết quả mà phường Đ đã chi trả tiền cho các hộ dân có đất bị thu hồi nằm trong quy hoạch dự án”*.

+ Ngày 24/6/2014, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T – Nguyễn Mạnh C6 ký Tờ trình số 114/TTr -TNMT trình UBND thị xã về việc công nhận kết quả đã trả tiền bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu DCDV Đ (đợt 2) với mức giá bồi thường, hỗ trợ là 35.640.000 đồng/sào.

+ Ngày 25/6/2014, Nguyễn Xuân T2 ký ban hành Quyết định số 319/QĐ-UBND về việc công nhận kết quả đã trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu D (đợt 2) với tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi là 7.567,4m², tổng kinh phí bồi thường 763.177.770 đồng theo giá bồi thường, hỗ trợ 35.640.000 đồng/sào tương đương 99.000 đồng/m².

Tại khoản 2 Điều 14; Điều 30, 31 và khoản 4 Điều 39 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định: *“Những hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp sau ngày 01/10/2009 thì không được hưởng đất DCDV mà được bồi thường theo mức giá quy định của UBND tỉnh tại thời điểm thu hồi; việc lập phương án bồi thường phải đảm bảo đúng trình tự quy định tại Điều 30, 31; những dự án đã được phê duyệt phương án bồi thường thì thực hiện theo phương án đã duyệt và áp dụng mức giá bồi thường theo quy định tại Nghị định 84/2007/NĐ-CP”*. Theo quy định tại Quyết định số 158/2011/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp thuộc địa giới hành chính các phường trên địa bàn thị xã T thì mức giá bồi thường được quy định 568.600 đồng/m², tức 204.696.000 đồng/sào (568.600đ x 360m²).

Trên cơ sở đề nghị của Cơ quan điều tra về việc xác định đơn giá, mức bồi thường, hỗ trợ tại thời điểm UBND thị xã T ban hành 02 Quyết định số 530/QĐ-UBND và Quyết định 319/QĐ-UBND, ngày 01/02/2023 Sở T (viết tắt là TNMT) tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Công văn số 78/STNMT-QLĐĐ, ĐĐ & BĐ xác định

“Kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với đất nông nghiệp giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân tại thời điểm năm 2012 và 2014 là 568.600 đồng/m²”.

Như vậy, việc xác định phương án bồi thường giải phóng mặt bằng tại Dự án Đ và việc ban hành 02 Quyết định (số E và 319) về việc công nhận kết quả đã trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu DCDV Đ (đợt 1, 2) đã vi phạm quy định về chính sách bồi thường, cụ thể mức chênh lệch giá bồi thường là 469.600 đồng/m² (568.000 đồng - 99.000 đồng) đã gây thiệt hại cho những hộ dân bị thu hồi đất, tổng cộng là 28.948.538.960 đồng, trong đó đợt 1 là 25.401.415.360 đồng (54.091,6m² x 469.600đ), đợt 2 là 3.547.123.600 đồng (7.553,5m² x 469.600đ).

Tháng 7, 8/2012, Tổ tác nghiệp khu phố T, phường Đ đã thực hiện tự chi trả bồi thường diện tích 27,067.5m² theo đơn giá 568.600 đồng/m², tổng số tiền là 12.009.357.800 đồng, trong đó 3.049.357.800 đồng là số tiền được lấy từ việc bán 52 lô đất tại dự án đất dân cư dịch vụ B - Đ phải nộp lại để trả lại cho 226 hộ dân bị thu hồi đất (Theo bản án số 20/2022 ngày 20/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh). Còn khoảng hơn **8.960.000.000 đồng** được Tổ tác nghiệp lấy từ nguồn khác để chi trả. Do vậy, việc xác định phương án bồi thường giải phóng mặt bằng tại Dự án Đ và việc ban hành 02 Quyết định (số E và 319) về việc công nhận kết quả đã trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu D đã gây thiệt hại cho các hộ dân bị thu hồi đất là khoảng **19.988.538.960 đồng** (28.948.538.960 đồng - 8.960.000.000 đồng).

1.2. Về việc đầu tư xây dựng hạ tầng.

Dự án được phê duyệt tại Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 của UBND tỉnh Bắc Ninh và đã được UBND phường Đ phê duyệt thiết kế, dự toán tại Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 và phê duyệt điều chỉnh bản vẽ thiết kế thi công và dự toán tại Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 21/12/2015. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 72.233.342.000 đồng. Giá trị đề nghị quyết toán là 77.718.430.000 đồng, tổng giá trị đã thanh toán cho dự án là 57.840.081.000 đồng, hiện hạ tầng dự án đã thi công xong, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được thẩm định, phê duyệt quyết toán.

1.3. Về việc xét, giao đất DCDV cho các hộ gia đình, cá nhân.

Ngày 11/9/2013, Phó Chủ tịch UBND thị xã T – **Nguyễn Xuân T2** ký Quyết định số 480/QĐ-UBND về việc Phê duyệt phương án giao đất ở, làm đất DCDV cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất nông nghiệp trước ngày 01/10/2009 (đợt 1) tại khu phố V và T, phường Đ. Theo Quyết định số 480/QĐ-UBND thì người dân bị thu hồi 1 sào đất nông nghiệp (360m²) sẽ được hưởng 15,36m² đất ở (cách tính để xác định người dân được hưởng 10% đất DCDV là lấy tổng diện tích người dân có đất nông nghiệp bị thu hồi chia cho tổng diện tích quy hoạch của cả dự án bao gồm cả hạ tầng của dự án). Dự án Đ có 477 lô = 41.756,7m² đất ở và sẽ thừa ra khoảng 8.960,7m² đất ở tương ứng 108 lô.

Tại Kết luận số 77-KL/TU ngày 23/02/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Ninh về các giải pháp thực hiện một số nội dung liên quan đến đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh thì phải “đảm bảo lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất”, cụ thể: Theo quy định tại Điểm 2, Kết luận 39-KL/TU ngày 03/4/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy xác định diện tích đất DCDV giao cho các hộ dân là “diện tích đất DCDV giao cho các hộ được xác định trên cơ sở quỹ đất hiện có và không quá 10% diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi”, tức diện tích đất DCDV giao cho các hộ là đất nền (không bao gồm hạ tầng, đường sá, công viên, cây xanh, trường học...), còn quỹ đất hiện có là trên cơ sở toàn bộ quỹ đất nền của dự án đất DCDV (vì Dự án đất DCDV là Dự án được lập lên để bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân có đất nông nghiệp bị thu hồi được hưởng).

Tổng diện tích đất nông nghiệp giao lâu dài đã thu hồi bồi thường, GPMB tại 02 khu phố T và V trước ngày 01/10/2009 thời điểm Nghị định số 69 của Chính phủ có hiệu lực là 919.643,7m² (người dân có đất nông nghiệp bị thu hồi sẽ được hưởng tối đa 91,964m² đất ở - tương ứng 10%). Quá trình thu hồi đất nông nghiệp, UBND tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành quy hoạch 03 Dự án để làm đất DCDV giao cho các hộ dân ở khu phố T và V có đất nông nghiệp bị thu hồi, với tổng diện tích đất ở (đất nền) là 60.659,5m² (chưa vượt quá 10% diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi), cụ thể: Dự án B - Đ 16.014,6m² (đã giao đất DCDV); Dự án Ông Đ2 2.888,2m² (đã giao đất DCDV); Dự án Đồng Sen 41.756,7m². Như vậy, dự án Đ có 477 lô đất tương ứng 41.756,7m² đất ở phải được tiến hành chia hết cho toàn bộ các hộ dân có đất nông nghiệp bị thu hồi. Vì vậy, sau khi ban hành Quyết định trên, người dân không đồng ý với phương án chia đất DCDV nói trên; mặt khác khi tiến hành thu hồi đất chính quyền địa phương đã trao đổi, thông báo diện tích đất nông nghiệp thu hồi sẽ được hưởng 20,88m² đất ở/1 sào đất (không bao gồm cơ sở hạ tầng), dẫn tới người dân khiếu kiện đông người, vượt cấp kéo dài từ đó cho đến nay. Hiện dự án vẫn chưa thể tiến hành giao đất DCDV cho dân được.

Ngày 17/10/2013, Nguyễn Xuân T2 đã ký văn bản số 589/UBND-TNMT, xin ý kiến UBND tỉnh về việc xác định tỷ lệ được hưởng đất DCDV nhưng UBND tỉnh không có văn bản trả lời.

2. Quá trình tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng 79 lô đất ở tại Dự án đất DCDV Đ.

2.1. Về việc đề nghị, thẩm định, phê duyệt bán đấu giá 79 lô đất.

Quá trình thực hiện Dự án Đ theo Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 18/5/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, do khó khăn về vốn đầu tư xây dựng, UBND phường Đ, UBND thị xã T đã chọn ra một số lô đất có giá trị sinh lời cao nằm trong dự án để tổ chức bán đấu giá.

- Ngày 14/7/2014, Chủ tịch UBND phường Đ - Nguyễn Tuấn N ký Tờ trình số 16/TTr-UBND về việc xin phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất

gồm 79 lô đất ở tại Dự án Đ gửi UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, UBND thị xã T.

Tổng số diện tích đất ở đấu giá là 6.500m², gồm 79 lô theo quy hoạch chi tiết được Sở xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 304/QĐ-SXD ngày 24/11/2011.

- Ngày 22/7/2014, Phó Chủ tịch UBND thị xã T - Nguyễn Xuân T2 ký Tờ trình số 689/TTr-UBND về việc xin phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất gồm 79 lô đất ở tại Dự án Đ gửi UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

- Ngày 29/7/2014, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh – **Nguyễn Ngọc S3** ký Tờ trình số 62/TTr-TNMT gửi UBND tỉnh Bắc Ninh về việc xin phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Dự án Đ gửi UBND tỉnh Bắc Ninh.

- Ngày 07/8/2014, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh – Nguyễn Tử Q2 ký Quyết định số 822/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở 79 lô đất tại Dự án Đ.

2.2. Về việc UBND thị xã T xác định giá khởi điểm để đấu giá.

- Căn cứ theo Quyết định số 59/2011/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế xác định giá đất các dự án được Nhà nước giao đất thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất;

+ Ngày 11/10/2012, UBND thị xã ban hành Quyết định số 564/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ khảo sát xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất các dự án trên địa bàn thị xã T do Đỗ Quyết C7 làm Tổ trưởng, Nguyễn Văn H11 làm Tổ phó, Nguyễn Sỹ U làm Tổ viên và các thành viên khác.

+ Ngày 26/11/2014, UBND thị xã T ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND về việc thay đổi, bổ sung thành viên tổ khảo sát xác định giá khởi điểm từ Đỗ Quyết C7 – Phó Trưởng phòng Tài chính kế hoạch thị xã Tổ trưởng Tổ khảo sát sang Nguyễn Thế T13 - Trưởng phòng Tài chính kế hoạch thị xã làm Tổ trưởng Tổ khảo sát;

+ Ngày 29/12/2014, UBND thị xã T ban hành Quyết định số 784/QĐ-UBND về việc thay đổi thành viên tổ khảo sát xác định giá khởi điểm từ Nguyễn Văn H11 – Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã, Tổ phó Tổ khảo sát sang Trần Huy C5 – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã làm Tổ phó Tổ khảo sát;

- Ngày 12/8/2014, Chủ tịch UBND phường Đ - Nguyễn Tuấn N ký Công văn số 89/CV-UBND về việc đề nghị xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất 79 lô đất thuộc Dự án Đồng Sen gửi UBND thị xã T.

- Ngày 06/02/2015, tại UBND phường Đ, Tổ khảo sát giá tiến hành họp, thống nhất lấy mức giá **53.144.229.000 đồng** cho 79 lô đất (*dựa trên 06 phiếu khảo giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận định về giá đã được thu thập*)

để làm căn cứ xác định giá khởi điểm báo cáo UBND thị xã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Cùng ngày 06/02/2015, Tổ trưởng Tổ khảo sát giá thị xã T – **Nguyễn Thế T13** ký Tờ trình số 02/TTr-TKS gửi UBND thị xã T về việc khảo sát xác định giá làm căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng 79 lô đất ở thuộc dự án Đ với mức giá 53.144.229.000 đồng, đề nghị UBND thị xã xác định giá khởi điểm.

- Ngày 06/02/2015, Chủ tịch UBND thị xã T phân công bà Nguyễn Thị Lệ T18 – Phó Chủ tịch UBND đại diện cho UBND thị xã T cùng với đại diện lãnh đạo Hội đồng nhân dân thị xã, lãnh đạo phòng T thị xã, Chi cục trưởng Chi cục thuế T24 tổng hợp ý kiến của 11 thành viên Tổ khảo sát giá thị xã và thống nhất lấy mức giá 53.144.229.000 đồng cho 79 lô đất do Tổ khảo giá trình làm cơ sở báo cáo Chủ tịch UBND thị xã T trình UBND tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Bắc Ninh xem xét. Tại cuộc họp, Nguyễn Thế T13 trực tiếp báo cáo với UBND thị xã T và các thành viên là lãnh đạo của các phòng ban thị xã T kết quả thu thập thông tin, nhận định giá 79 lô đất ở thuộc Dự án đất DCDV Đồng Sen theo quy định, tính toán mức giá đề nghị, chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng của dự án. Trong cuộc họp không có ý kiến nào báo cáo việc vi phạm trong xác định giá. Trên cơ sở báo cáo của T13 thì các thành viên xác định giá đất thị xã T và đồng ý với phương án tính giá khởi điểm của 79 lô đất do T19 khảo sát giá đề nghị với tổng giá trị là 53.144.229.000 đồng trình UBND tỉnh và Hội đồng xác định giá đất tỉnh xem xét. Kết thúc cuộc họp có lập biên bản.

- Ngày 05/3/2015, Chủ tịch UBND thị xã T – Nguyễn Văn Q ký Tờ trình số 203/TTr-UBND về việc phê duyệt giá làm căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất 79 lô đất ở thuộc dự án Đ với mức giá 53.144.229.000 đồng trình UBND tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Bắc Ninh phê duyệt.

2.3. Về việc Sở T thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá.

- Ngày 03/3/2015, Giám đốc Sở Tài chính tỉnh B – Nguyễn Văn H2 ký Quyết định số 27/QĐ-STC về việc phê duyệt kết quả chỉ định gói thầu tư vấn thẩm định xác định giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất dự án Đ đối với Công ty TNHH T23 (viết tắt là Công ty T23) do Bùi Quang H3 làm Giám đốc, có địa chỉ trụ sở tại số I phố D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

- Ngày 16/3/2015, Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh do bà Mậu Thị Thanh T20 – Phó Giám đốc đã ký hợp đồng dịch vụ thẩm định giá số 005512 với Công ty T23, nội dung xác định giá trị quyền sử dụng đất tại Dự án Đ để Hội đồng xác định giá đất của UBND tỉnh Bắc Ninh trình UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt làm căn cứ thu tiền sử dụng đất khi giao đất. Thời điểm thẩm định giá tháng 3/2015.

- Ngày 20/3/2015, Công ty T23 ra Chứng thư thẩm định giá số 5512/14/CT/GL-BNI xác định tổng tài sản thẩm định đối với 79 lô đất ở thuộc dự án Đ với mức giá 54.043.287.000 đồng (chênh lệch, cao hơn 899.058.000 đồng

so với mức giá của UBND thị xã đưa ra). Chứng thư do trực tiếp thẩm định viên về giá **Trần Thị Thanh Thủy**, cán bộ thẩm định **Lê Thị Thu D** và **Bùi Quang H3** thực hiện, ký xác nhận gửi Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh.

2.4. Về việc Hội đồng xác định giá đất tỉnh Bắc Ninh xác định giá khởi điểm.

Hội đồng xác định giá đất tỉnh Bắc Ninh được thành lập theo Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 12/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh với mục đích xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất các dự án trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Tổ chuyên viên được thành lập theo Quyết định số 242/QĐ-STC ngày 21/12/2013 của Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh do ông Phạm Quốc T9 – Phó Giám đốc Sở T – là Tổ trưởng Tổ chuyên viên, Nguyễn Thị H6 - Tổ phó Tổ chuyên viên – Trưởng phòng Quản lý giá Sở T. Nhiệm vụ của Tổ chuyên viên là xác định giá đất làm cơ sở tính tiền sử dụng đất, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất các dự án trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh báo cáo Hội đồng xác định giá đất tỉnh Bắc Ninh xem xét trình UBND tỉnh quyết định.

- Ngày 09/01/2015, Nguyễn Xuân T2 – Phó Chủ tịch UBND thị xã T ký Công văn số 22/UBND-TNMT đề nghị UBND tỉnh lựa chọn phương án đấu giá quyền sử dụng đất cả dự án (79 lô đất), không đề nghị đấu giá riêng từng lô, nhóm lô. Với văn bản này nếu được đấu giá cả lô thì theo quy định của pháp luật về xác định giá (giá bán buôn – bán lẻ) sẽ được giảm 10%.

- Ngày 23/3/2015, tại Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh, Tổ chuyên viên giúp việc Hội đồng xác định giá đất tỉnh Bắc Ninh tổ chức họp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất 79 lô đất ở thuộc dự án Đ do Phạm Quốc T9 – Tổ trưởng chủ trì. Căn cứ vào Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 05/3/2015 của UBND thị xã T; Chứng thư thẩm định giá số 5512/14/CT/GL-BNI ngày 20/3/2015 của Công ty T23 và khảo sát tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên địa bàn, Tổ chuyên viên đã thống nhất về mức giá của Công ty T23 đưa ra trong chứng thư thẩm định là **54.043.287.000 đồng**.

Quá trình xác định giá khởi điểm, Tổ chuyên viên sau khi nhận được hồ sơ, Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 05/3/2015 của UBND thị xã T và Chứng thư thẩm định giá số 5512/14/CT/GL-BNI ngày 20/3/2015 của Công ty T23 (kèm theo các Phiếu khảo sát giá thu thập thông tin chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Phiếu khảo sát giá thu thập thông tin nhận định về giá đất).

- Trên cơ sở cuộc họp của Tổ chuyên viên, cùng ngày 23/3/2015 Phạm Quốc T9 ký Báo cáo Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu D xác định tổng số tiền sử dụng đất của 79 lô đất dự kiến nộp Ngân sách nhà nước là **54.043.287.000 đồng** gửi Hội đồng và đề nghị Hội đồng xem xét.

- Ngày 26/3/2015, tại Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh, Nguyễn Văn H2 – Chủ tịch Hội đồng đã tổ chức họp với các thành viên trong Hội đồng (thành phần gồm

các thành viên của Hội đồng, Tổ chuyên viên giúp việc và đại diện công ty T23) để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất 79 lô đất ở thuộc dự án Đ, làm cơ sở trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định. Trước khi họp, Tổ chuyên viên đã gửi hồ sơ, tài liệu (trong đó có các bản photo Phiếu thu thập thông tin của UBND thị xã T và Công ty T23 lập) và bản Báo cáo cho các thành viên trong Hội đồng xác định giá đất tỉnh. Các thành viên Hội đồng xác định giá đất tính đều và thống nhất mức giá do Tổ chuyên viên đề xuất từ Chứng thư thẩm định giá của Công ty T23 với mức giá 79 lô đất bán trọn gói (bán buôn) là 54.043.287.000 đồng.

- Ngày 30/3/2015, Nguyễn Văn H2 – Chủ tịch Hội đồng xác định giá đất tỉnh ký Tờ trình số 81/TTr-HĐXDGD về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng 79 lô đất dự án Đ (đấu giá cả dự án) trình UBND tỉnh Bắc Ninh xem xét phê duyệt mức giá 54.043.287.000 đồng.

- Ngày 20/4/2015, Phó chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh - Nguyễn Lương T7 ký Quyết định số 135/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất 79 lô đất ở thuộc Dự án Đ là 54.043.287.000 đồng.

2.5. Về việc tổ chức bán đấu giá 79 lô đất.

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất 79 lô đất ở thuộc Dự án Đ.

- Ngày 24/4/2015, Nguyễn Tuấn N – Chủ tịch UBND phường Đ đã ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản số 01/HĐUQ với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Bắc Ninh về việc ủy quyền cho Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Bắc Ninh bán đấu giá quyền sử dụng đất 79 lô đất tại Dự án Đ với tổng số tiền sử dụng đất dự kiến phải nộp ngân sách nhà nước (đã bao gồm chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng) là 54.043.287.000 đồng; thời hạn tổ chức bán đấu giá: từ ngày 24/4/2015 đến ngày 28/5/2015; Phương thức: Bán đấu giá toàn bộ dự án bao gồm 79 lô đất; Hình thức bán đấu giá: Bằng hình thức bỏ phiếu kín; Địa điểm bán đấu giá: Tại Hội trường Trung tâm dịch vụ án đấu giá tài sản tỉnh Bắc Ninh.

- Cùng ngày 24/4/2015, Trung tâm dịch vụ án đấu giá tài sản tỉnh Bắc Ninh do bà Trần Thị H12 – Giám đốc Trung tâm ký Quyết định số 17/QĐ-TT về việc Ban hành nội quy bán đấu giá quyền sử dụng đất (toàn bộ 79 lô đất ở) tại Dự án Đ.

- Từ ngày 24/4/2015 đến ngày 08/5/2015 Trung tâm dịch vụ án đấu giá tài sản tỉnh Bắc Ninh ban hành nhiều Thông báo bán đấu giá tài sản 79 lô đất tại dự án Đ gửi Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh, B, Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bắc Ninh.

- Ngày 26/5/2015, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Bắc Ninh chốt danh sách 03 nhà đầu tư nộp hồ sơ và tiền đặt trước đối với quyền sử dụng đất toàn bộ 79 lô đất ở thuộc dự án Đ, cụ thể: Công ty CP Đ4 và dịch vụ hạ tầng xăng dầu, có địa chỉ tại số A phố K, quận Đ, thành phố Hà Nội; Ông Nguyễn Hữu T21, trú tại khu D, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Ông Nguyễn Văn T16, trú tại thôn D, xã V, huyện Đ, thành phố Hà Nội.

- Ngày 28/5/2015, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Bắc Ninh tổ chức cuộc bán đấu giá tài sản. Kết quả ông Nguyễn Văn T16 trúng đấu giá quyền sử dụng 79 lô đất ở tại Dự án Đ với số tiền 54.270.787.000 đồng (cao hơn so với giá khởi điểm đưa ra đấu giá là 227.500.000 đồng).

- Ngày 29/5/2015, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định số 22/QĐ-TT về việc công nhận kết quả trúng đấu giá tài sản như trên đối với ông Nguyễn Văn T16.

2.6. Về việc thu tiền bán đấu giá 79 lô đất.

- Ngày 03/6/2015, UBND phường Đ có Tờ trình số 89/TTr-UBND về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt công nhận kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất Dự án Đ đối với ông Nguyễn Văn T16 trình Phòng T, UBND thị xã T phê duyệt.

- Ngày 16/6/2015, Phòng TN và MT thị xã T có Tờ trình số 328/TTr-UBND về việc đề nghị phê duyệt công nhận kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất Dự án Đồng Sen đối với ông Nguyễn Văn T16 trình UBND thị xã phê duyệt.

Cùng ngày 16/6/2015, UBND thị xã T do Nguyễn Xuân T2 – Phó Chủ tịch UBND thị xã ký Quyết định số 398/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất Dự án Đ đối với ông Nguyễn Văn T16.

- Từ ngày 31/11/2015 đến ngày 24/10/2016, ông Nguyễn Văn T16 đã chuyển nộp tiền về ngân sách thị xã số tiền trúng đấu giá là 49.468.576.683 đồng, còn lại 4.802.210.317 đồng chưa nộp.

Số tiền lãi phát sinh đối việc nộp chậm số tiền ghi trên là 1.455.069.726 đồng được tính từ ngày 24/10/2016 đến ngày 31/7/2019 khi Thanh tra tỉnh Bắc Ninh tiến hành Thanh tra theo nội dung đơn của công dân phường Đ. Tổng số tiền chậm nộp là 6.257.280.043 đồng.

Sau khi có Kết luận thanh tra số 397/KL-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh, ông Nguyễn Văn T16 đã thực hiện việc nộp số tiền 6.257.280.043 đồng vào tài khoản của Cơ quan Thanh tra tỉnh.

3. Về định giá 79 lô đất.

Trên cơ sở yêu cầu của Cơ quan ANĐT Công an tỉnh Bắc Ninh, ngày 05/11/2021 Hội đồng định giá tài sản theo vụ việc trong tố tụng hình sự, kết luận giá khởi điểm để đấu giá 79 lô đất thời điểm tháng 3/2015 là 89.560.822.000 đồng, chênh lệch số tiền là **35.517.535.000 đồng** so với giá đất Hội đồng xác định giá đất năm 2015. (89.560.822.000đ – 54.043.287.000đ)

Đối với hành vi của bị cáo Nguyễn Tuấn N: Với chức năng, nhiệm vụ là Chủ tịch UBND phường Đ (giai đoạn năm 2010-2019), là Chủ đầu tư của dự án đất DCDV Đồng Sen (theo Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở DCDV phường Đ); Trưởng ban của Hội đồng tư vấn giao đất DCDV phường Đ (theo Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 16/5/2012 của

UBND thị xã T về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện các dự án giao đất DCDV tại thị xã T); Tổ phó Tổ khảo sát giá thị xã T (theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 11/10/2012 của UBND thị xã T về việc thành lập Tổ khảo sát xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất các dự án trên địa bàn thị xã T) có trách nhiệm, cụ thể là: phải tổ chức thực hiện dự án, kiểm tra giám sát cấp dưới phải thực hiện đúng quy định của pháp luật; ký hợp đồng, phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, lập phương án bồi thường hỗ trợ trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng phương án giao đất DCDV đề nghị UBND thị xã phê duyệt; phối hợp xác minh, cung cấp thông tin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhận định giá đất của các hộ dân gần khu vực có dự án để làm căn cứ xác định giá thu tiền sử dụng đất của dự án, đưa ra ý kiến về giá của dự án đảm bảo giá sát với giá giao dịch trên địa bàn, tham gia đầy đủ các cuộc họp xác định giá đất.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân công, Nguyễn Tuấn N đã có những vi phạm tại Dự án đất DCDV Đ, phường Đ, cụ thể như sau:

- Đối với Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 14/7/2014 của UBND phường Đ N ký xin phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất gồm 79 lô đất ở tại Dự án Đ trình UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở T, UBND thị xã T xem xét phê duyệt là không đúng quy định khi không đảm bảo đủ điều kiện đưa ra bán đấu giá 79 lô đất.

Ngày 06/02/2015, N tham dự cuộc họp với các thành viên trong Tổ khảo sát giá do Nguyễn Thế T13 chủ trì và thống nhất sử dụng 03 Phiếu khảo sát giá thu thập thông tin nhận định về giá đất để làm cơ sở tính toán xác định giá khởi điểm của 79 lô đất với mức giá là 53.144.229.000 đồng. Cùng ngày 06/02/2015, N tham dự cuộc họp xác định giá khởi điểm của 79 lô đất do UBND thị xã chủ trì có sự tham gia của các thành viên là lãnh đạo các phòng ban chuyên môn của thị xã. Trên cơ sở báo cáo của Nguyễn Thế T13 – Tổ trưởng Tổ khảo sát giá, N và các thành viên tham dự họp đều đồng ý với phương án tính giá khởi điểm của 79 lô đất do T19 khảo sát giá đề nghị với tổng giá trị là 53.144.229.000 đồng và trình UBND tỉnh, Hội đồng xác định giá đất tỉnh xem xét.

Căn cứ các cuộc họp và báo cáo của Tổ khảo sát giá, ngày 05/3/2015, Chủ tịch UBND thị xã T ký Tờ trình số 203/TTr-UBND về việc đề nghị phê duyệt giá làm căn cứ xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất 79 lô đất ở thuộc dự án Đ trình UBND tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Bắc Ninh với mức giá nêu trên.

- Ngoài ra, ngày 18/6/2014 N ký Công văn số 59/CV-UBND về việc đề nghị công nhận kết quả bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án đất DCDV Đồng Sen (đợt 2) gửi UBND thị xã và Hội đồng bồi thường, hỗ trợ GPMB thị xã với mức giá đề nghị bồi thường, hỗ trợ là 35.640.000 đồng/sào không đúng quy định. Căn cứ Công văn số 59 ngày 18/6/2014, UBND thị xã ban hành Quyết định số

319/QĐ-UBND dẫn tới gây thiệt hại cho các hộ dân được nhận tiền bồi thường nhưng không chi trả cho họ số tiền **4.294.920.100 đồng**.

Tại Cáo trạng số 168/CT-VKSBN-P1 ngày 10/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã truy tố để xét xử đối với: Nguyễn Xuân Thanh về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*” theo khoản 3 Điều 356 Bộ luật Hình sự 2015; Truy tố Ngô Minh C1 và Chu Văn L1 về tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*” theo khoản 3 Điều 230 Bộ luật Hình sự 2015; Truy tố Nguyễn Lương T7, Nguyễn Văn H2, Phạm Quốc T9, Nguyễn Sỹ U, Trần Thị Thanh T14, Lê Thị Thu D, Bùi Quang H3, Mâu Quang T11, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thế T13, Nguyễn Tuấn N và Nguyễn Ngọc S3 về tội “*Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí*” theo khoản 3 Điều 219 Bộ luật Hình sự 2015; Truy tố Nguyễn Văn Q về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo khoản 2, Điều 285 Bộ luật Hình sự 2009; Truy tố Nguyễn Văn T16 về tội “*Trốn thuế*” theo điểm b Khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 153/2023/HS-ST ngày 22/12/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 356; điểm b, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017): xử phạt **Nguyễn Tuấn N** 42 (bốn mươi hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định hình phạt với các bị cáo khác, hình phạt bổ sung, trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 02/01/2023, bị cáo Nguyễn Tuấn N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Ngày 13/5/2024 bị cáo Nguyễn Tuấn N có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Tại Quyết định số 226/2024/ HSPT- QĐ ngày 17/5/2024 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định đình chỉ xét xử việc xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Nguyễn Tuấn N.

Ngày 22/01/2024 các bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1 đều có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý nhận bồi thường bằng tiền như bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm buộc các bị cáo bồi thường bằng đất dân cư, dịch vụ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo từ giai đoạn xét xử sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng:

Đơn kháng cáo của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm trong hạn luật định, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 153/2023/HS-ST ngày 22/12/2023, của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định về tội danh và áp dụng điều luật để quyết định hình phạt đối với các bị cáo và tuyên về trách nhiệm dân sự là có căn cứ đúng người đúng tội, phù hợp với tính chất hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện.

Đối với các nội dung kháng cáo của bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1: Toà án cấp sơ thẩm đã xác định đúng tư cách của người tham gia tụng, quá trình điều tra truy tố, xét xử đã làm rõ vai trò và trách nhiệm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời tuyên về trách nhiệm dân sự đúng quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của các bị hại.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm 153/2023/HS-ST ngày 22/12/2023, của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, về phần trách nhiệm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ các Điều 331, 332, 333 Bộ Luật Tố tụng hình sự, Đơn kháng cáo của các bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1 được coi là hợp lệ đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2]. Về tội danh và hình phạt:

Toà án cấp sơ thẩm đã quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội phù hợp với tính chất hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra. Các bị cáo trong vụ án đều không có kháng cáo, không bị kháng nghị về tội danh và hình phạt riêng bị cáo Nguyễn Tuấn N, ngày 02/01/2023, bị cáo Nguyễn Tuấn N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 13/5/2024 bị cáo Nguyễn Tuấn N có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Tại Quyết định số 226/2024/ HSPT- QĐ ngày 17/5/2024 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Tuấn N.

Ngày 22/01/2024 bị hại bà Trần Thị T22, bà Nguyễn Thị G1 làm đơn kháng cáo, có nội dung không đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên, buộc chính Quyền phải trả cho dân bằng đất dân cư dịch vụ. Tại Quyết định về việc giải quyết kháng cáo quá hạn số 25/2024/HSST ngày 29/3/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định không chấp nhận kháng cáo quá hạn của bà Nguyễn Thị G1 và bà Trần Thị T22, bởi vậy Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề này.

Ngày 22/01/2024 các bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1 kháng cáo, có nội dung đề nghị cấp phúc thẩm buộc chính quyền ủy Ban phải trả bằng đất dịch vụ. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị hại đều có đơn xin xét xử vắng mặt, xét về sự vắng mặt của những bị hại, Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, quyết định xét xử vắng mặt những bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

Xét nội dung kháng cáo của các bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1 về việc không đồng ý nhận bồi thường bằng tiền như bản án sơ thẩm đã tuyên, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm buộc chính quyền Ủy ban phải trả cho những bị hại bằng đất dân cư, dịch vụ.

Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) phúc thẩm thấy rằng:

Về phần trách nhiệm dân sự: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 153/2023/HS-ST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định.

- Các bị cáo Nguyễn Xuân T2, Nguyễn Tuấn N, Ngô Minh C1 và Chu Văn L1 đồng phạm về hành vi thực hiện không đúng trình tự, thủ tục, mức giá khi bồi thường, giải phóng mặt bằng, Nguyễn Văn Q thiếu kiểm tra chỉ đạo về việc bồi thường gây thiệt hại cho người dân số tiền **19.946.738.384 đồng**, trong đó: T2, Quĩ, L1 phải chịu trách nhiệm bồi thường do gây thiệt hại 19.946.738.384 đồng, C1 phải chịu trách nhiệm bồi thường do gây thiệt hại 16.441.415.360 đồng, N phải chịu trách nhiệm bồi thường do gây thiệt hại 3.547.123.600 đồng. Căn cứ vai trò, hành vi và mức độ gây thiệt hại, các bị cáo phải liên đới bồi thường cho 622 hộ dân (có danh sách tại phụ lục kèm theo bản án sơ thẩm) cụ thể:

+ Nguyễn Xuân T2 phải bồi thường 5.184.965.000 đồng.

+ Nguyễn Văn Q phải bồi thường 7.120.035.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 7.120.035.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Nguyễn Tuấn N phải bồi thường 641.738.384 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 50.200.000 đồng tại Cục thi hành án.

+ Ngô Minh C1 phải bồi thường 4.000.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 3.000.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra và Cục thi hành án.

+ Chu Văn L1 phải bồi thường 3.000.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 150.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

Các bị cáo T2, Q, N, C1, L1 có quyền khởi kiện đòi chủ đầu tư của dự án DCDV Đ phải trả lại số tiền trên theo thủ tục dân sự khi dự án Đ được phê duyệt điều chỉnh phương án bồi thường chính thức.

- Các bị cáo Nguyễn Xuân T2, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Tuấn N, Nguyễn Lương T7, Mầu Quang T11, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Ngọc S3, Phạm Quốc T9, Bùi Quang H3, Nguyễn Thị H6, Nguyễn Thế T13, Nguyễn Sỹ U, Trần Thị Thanh T14, Lê Thị Thu D có sai phạm trong hành vi đề nghị, thẩm định, phê duyệt bán đấu giá 79 lô đất và xác định giá khởi điểm để đấu giá 79 lô đất không đúng quy định gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 35.290.035.000 đồng. Căn cứ vai trò, hành vi, các bị cáo phải liên đới bồi thường cho UBND thành phố T số tiền này, cụ thể:

+ Nguyễn Xuân T2 phải bồi thường 7.815.035.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 7.000.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Nguyễn Văn Q phải bồi thường 7.000.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 7.000.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Nguyễn Lương T7 phải bồi thường 4.000.000.000 đồng, xác nhận tại phiên tòa bị cáo đã nộp 2.500.200.000 đồng tại Cục thi hành án.

+ Nguyễn Văn H13 bồi thường 4.000.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 4.000.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Phạm Quốc T9 phải bồi thường 2.000.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 300.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Bùi Quang H3 phải bồi thường 1.500.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 100.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra và 100.200.000 đồng tại Cục thi hành án.

+ Mầu Quang T11 phải bồi thường 2.500.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 2.500.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Nguyễn Ngọc S3 phải bồi thường 2.000.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 1.000.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Nguyễn Tuấn N phải bồi thường 500.000.000 đồng.

+ Nguyễn Thế T13 phải bồi thường 3.000.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 6.000.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra, số tiền còn lại trả bị cáo nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án.

+ Nguyễn Thị H6 phải bồi thường 600.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 300.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Nguyễn Sỹ U phải bồi thường 300.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 50.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

+ Trần Thị Thanh T14 phải bồi thường 55.000.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 55.200.000 đồng (5.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra và 50.200.000 đồng tại Cục thi hành án)

+ Lê Thị Thu D phải bồi thường 20.000.000 đồng, xác nhận bị cáo đã nộp 20.000.000 đồng tại giai đoạn điều tra.

- Buộc Nguyễn Văn T16 phải nộp lại Chi cục thuế khu vực T - Y số tiền đã trốn thuế là **921.181.275 đồng**. Buộc 31 hộ dân đã nhận chuyển nhượng 79 lô đất nộp lại số tiền lệ phí trước bạ ngân sách Nhà nước bị thiệt hại là **230.269.900 đồng**, tuy nhiên bị cáo T16 tự nguyện bồi thường thay cho 31 hộ dân nên Nguyễn Văn T16 phải nộp cho Chi cục thuế khu vực T24 – Y tổng cộng số tiền là **1.151.451.175 đồng**, xác nhận bị cáo đã nộp 1.160.000.000 đồng tại cơ quan điều tra, số tiền 8.548.825 đồng còn lại trả lại cho bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Các bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1 kháng cáo yêu cầu được nhận đất dân cư và dịch vụ không nhận bằng tiền.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ khoản 2 Điều 14, Điều 30, Điều 31 và khoản 4 Điều 39 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định: *Những hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp sau ngày 01/10/2009 thì không được hưởng đất DCDV mà được bồi thường theo mức giá quy định của UBND tỉnh tại thời điểm thu hồi*; việc lập phương án bồi thường phải đảm bảo đúng trình tự quy định tại Điều 30, 31; những dự án đã được phê duyệt phương án bồi thường thì thực hiện theo phương án đã duyệt và áp dụng mức giá bồi thường theo quy định tại Nghị định 84/2007/NĐ-CP (theo mức giá bồi thường quy định của UBND tỉnh năm 2008 là 35.640.000VNĐ/sào). Và theo Quyết định số 158/2011/QĐ-UBND ngày 27/12/2011 của UBND tỉnh B về việc phê duyệt giá đất nông nghiệp thuộc địa giới hành chính các phường trên địa bàn thị xã T và Thông báo 01/TB-TNMT ngày 03/01/2012 của Phòng tài nguyên và môi trường thị xã T thì mức giá bồi thường được quy định 568.600 đồng/m² (204.696.000 đồng/sào). Căn cứ khoản 1 Điều 172 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ thì Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 24/9/2012 và Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 là vi phạm quy định về chính sách về bồi thường, hỗ trợ cụ thể là “*thực hiện bồi thường không đúng mức bồi thường cho người có đất bị thu hồi*”.

Do đó, các hộ dân là bị hại trong vụ án này nằm trong diện được nhận tiền bồi thường theo giá 568.600 đồng/m² (204.696.000 đồng/sào) và không được hưởng đất dân cư dịch vụ tại Dự án Đ.

- Đối với việc 28 hộ dân có tên trong Quyết định 319 trình bày chưa được nhận tiền bồi thường (99.000 đồng/m²), xét thấy, trong hồ sơ có biên bản có chữ ký của các hộ dân xác nhận việc đã nhận tiền, nếu có căn cứ chứng minh việc Chủ đầu tư dự án Đ (là UBND phường Đ) chưa thực hiện việc chi trả tiền trên thực tế thì các hộ dân có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX xét thấy nội dung kháng cáo của các bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1 không có căn cứ để chấp nhận như quan điểm của Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội đề nghị là cần thiết.

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ Luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của các bị hại bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T và Đỗ Công T1, giữ nguyên quyết định về phân trách nhiệm dân sự của Bản án hình sự sơ thẩm số: 153/2023/ HS- ST ngày 22/12/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của các bị hại bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1 về phân trách nhiệm dân sự không được chấp nhận nên các bị hại này phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356, Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1.

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 153/2023/HS-ST ngày 22/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh về phân trách nhiệm dân sự đã tuyên về phân trách nhiệm dân sự đối với các bị hại bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1.

3. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các bị hại bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Công T1.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Người tham gia tố tụng khác (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Nam